

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (NVB)

## Ngân hàng TMCP Quốc Dân

Ngày 29/12/2023	10,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.7%	-	-

Tổng thu nhập 2023
719,152
triệu VNĐ
YoY: ▼617,842  -46.2%

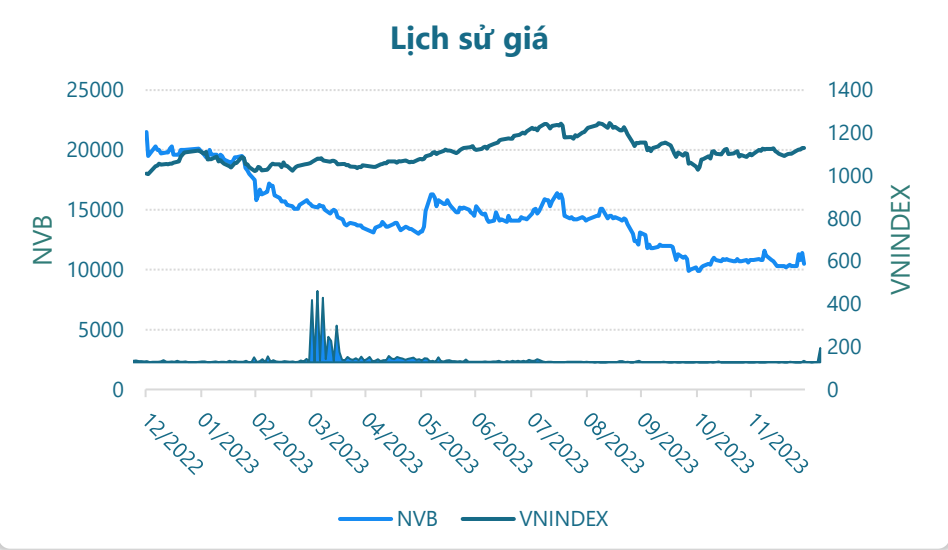
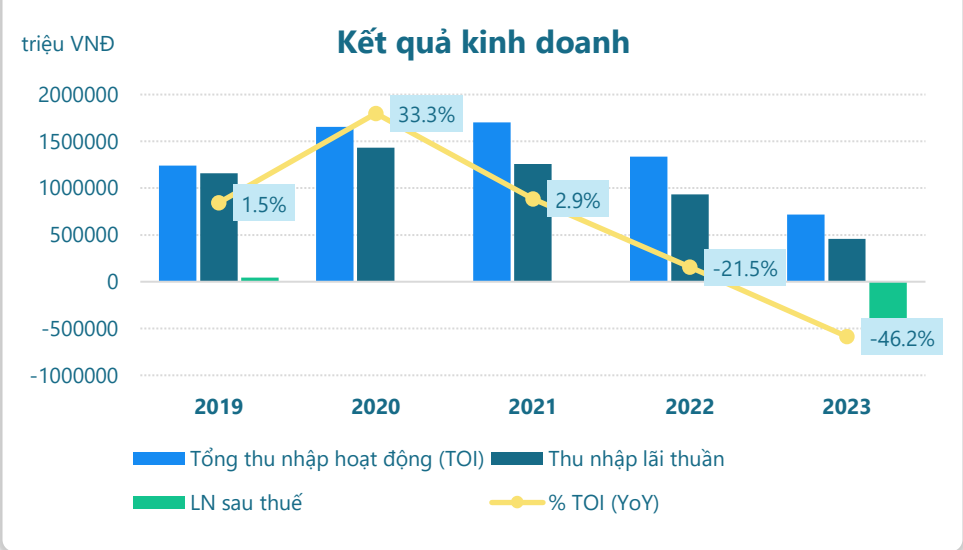
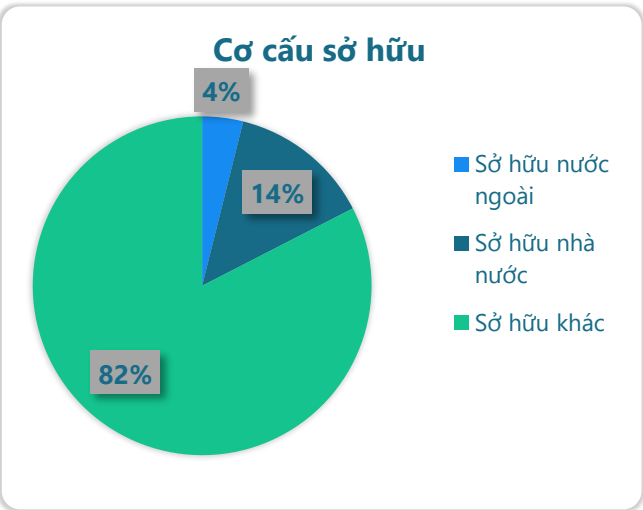
Thu nhập lãi thuần 2023
457,229
triệu VNĐ
YoY: ▼474,548  -50.9%

LN sau thuế 2023
-669,556
triệu VNĐ
YoY: ▼669,564  -

YOEА 2023
8.4%
YoY: +/-▲ 1.1%

NIM 2023
0.6%
YoY: +/-▼ 0.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,900 - 21,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,846
Số lượng CPLH (CP)	556,803,587
KLGD BQ 20 phiên (CP)	281,592
Sở hữu nước ngoài	3.9%
Beta	1.23
EPS	-1,202
P/E	-8.7

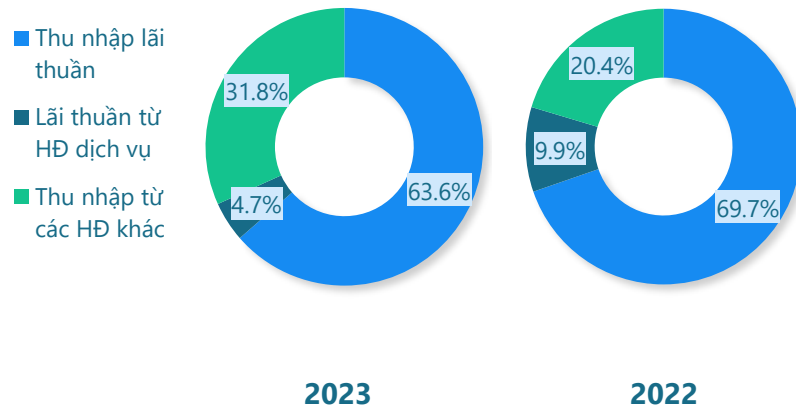


Tổng thu nhập hoạt động của **NVB** năm **2023 giảm 46.2%** so với năm trước, còn **719,152** tỷ đồng. Trong đó, thu nhập lãi thuần cũng **giảm 50.9%**, còn **457,229** tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế **sụt giảm 8369550%** so với năm trước đạt **-669,556** tỷ đồng.

Tỷ suất sinh lợi của Tài sản có sinh lãi (YOEА) **tăng thêm 1.12%** so với năm trước đạt **8.35%**, và cũng **cao hơn** mức **trung bình ngành 8.30%**. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) **giảm đi 0.82%** ở mức **0.59%**, nhưng **thấp hơn** mức NIM trung bình ngành **3.46%**.

## Ngân hàng TMCP Quốc Dân

### Thu nhập thuần



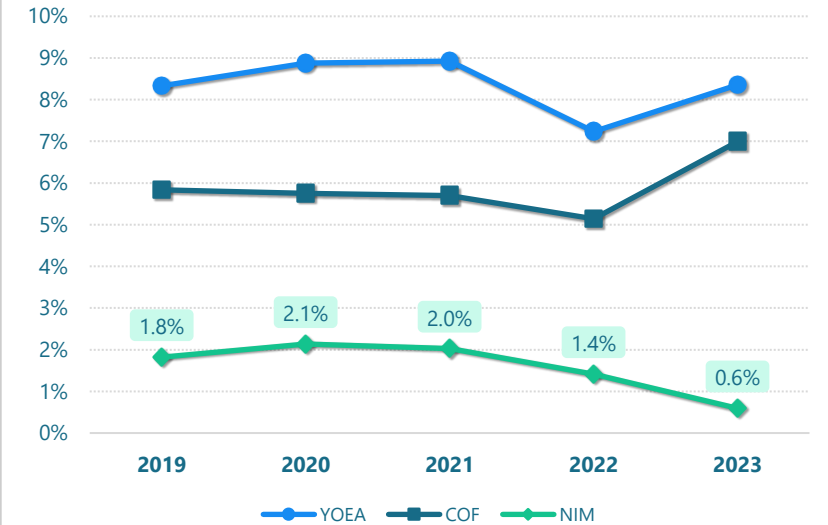
Năm 2023, thu nhập từ lãi thuần của NVB chiếm **63.6%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**69.7%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **4.66%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **31.8%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **146,950** tỷ đồng, **giảm 52.3%** so với năm trước.

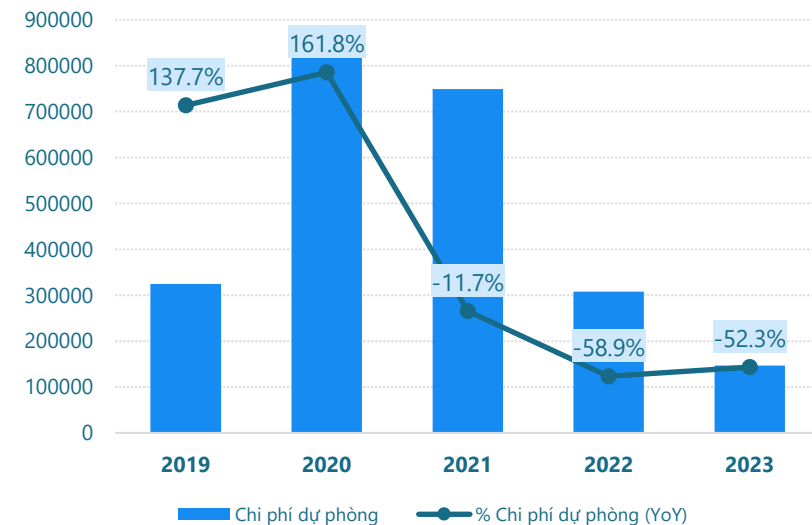
Tỷ lệ chi phí huy động vốn (COF) là **6.99%**, **tăng thêm 1.85 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của NVB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **2.15 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

**Chi phí hoạt động** của NVB năm 2023 là **1,238,721** tỷ đồng, **tăng 20.5%** so với năm trước. Bên cạnh đó Tỷ số chi phí trên thu nhập (CIR) bằng **172%** cũng **cao hơn** năm trước **95.38 đ%** cho thấy chi phí hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với thu nhập hoạt động. CIR của NVB **bằng** CIR trung bình ngành (**172%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

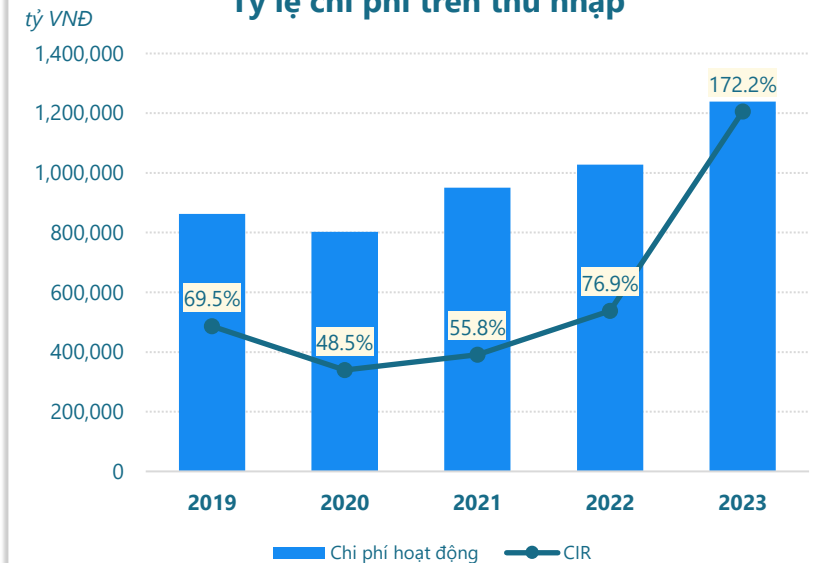
### Tỷ suất sinh lợi, Chi phí



### Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

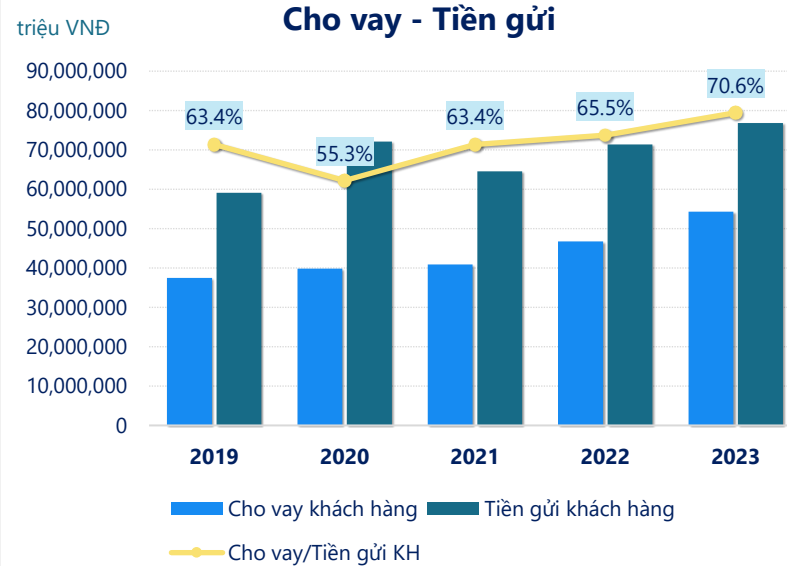


### Tỷ lệ chi phí trên thu nhập

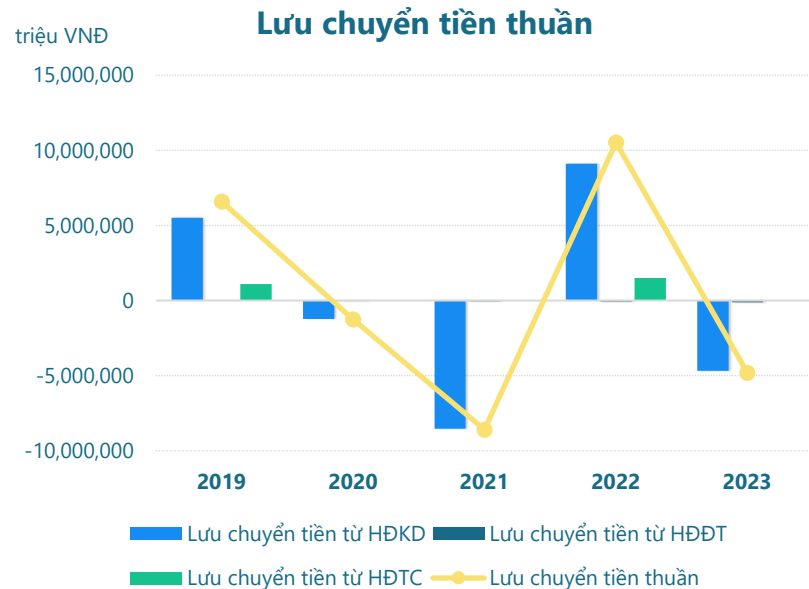


## Nhân hàng TMCP Quốc Dân

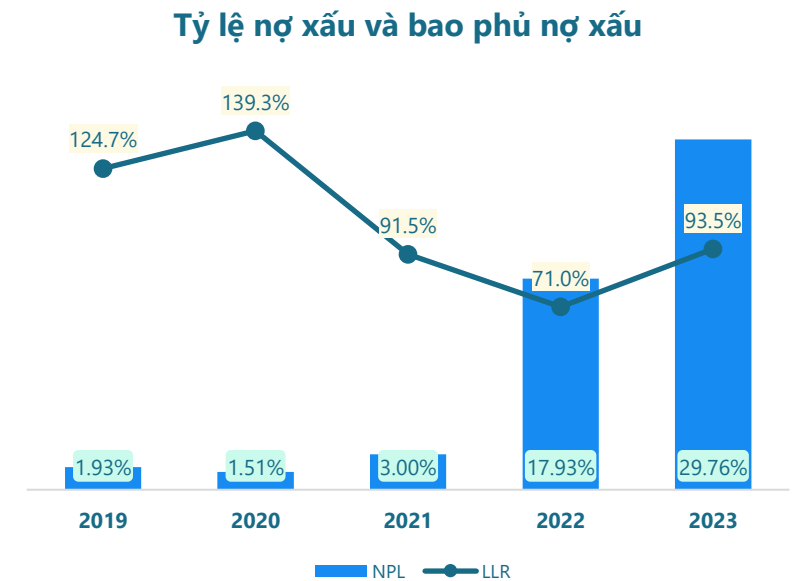
**Lưu chuyển tiền thuần** năm **2023** của NVB âm **4,795,941** tỷ đồng, thể hiện quy mô vốn bằng tiền của ngân hàng đang giảm sút ảnh hưởng đến mức độ an toàn ngân quỹ. Đặc biệt khi dòng tiền âm chủ yếu từ **HĐKD cốt lõi** của ngân hàng là - **4,680,073** tỷ đồng.



Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) bằng **29.8%** tăng lên so với năm trước cho thấy chất lượng tài sản của ngân hàng đang giảm, có nhiều khoản vay thành nợ xấu hơn. Tuy nhiên, ngân hàng cũng đã chủ động trong việc tăng cường dự phòng cho các khoản nợ xấu qua Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (**LLR**) tăng lên bằng **93.5%**.



Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **NVB** đạt **54,266,164** tỷ đồng, **tăng trưởng 16.0%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **76,850,214** tỷ đồng, **tăng trưởng 7.71%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **70.6%** nhưng cao hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang mở rộng hoạt động cho vay tuy nhiên vẫn quản lý tốt đảm bảo thanh khoản và lợi nhuận.



## Ngân hàng TMCP Quốc Dân

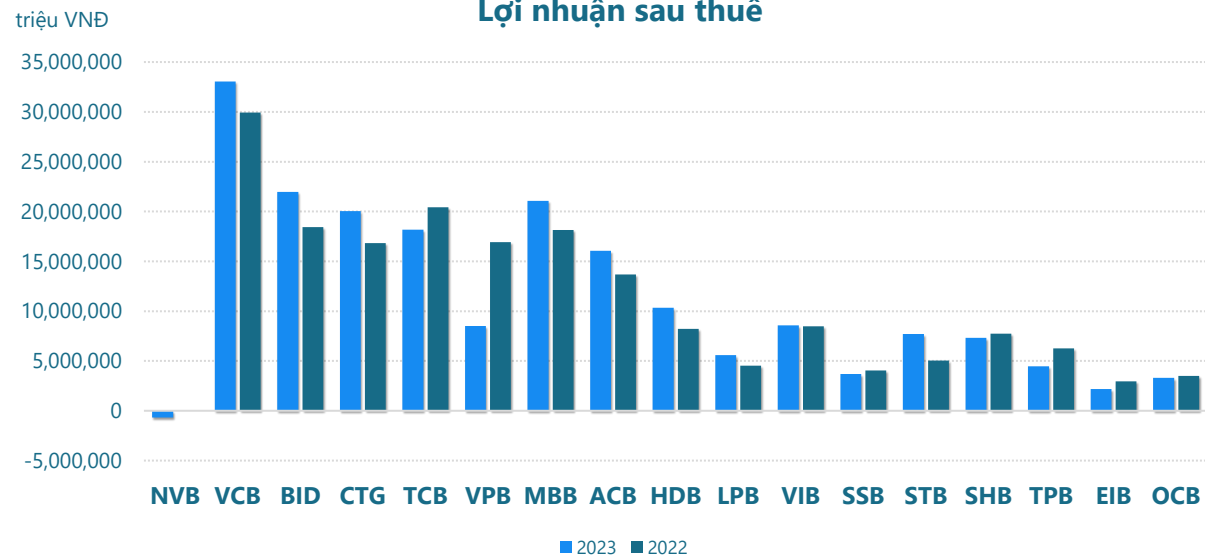
KẾT QUẢ KINH DOANH (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>1,433,742</b>	<b>1,259,219</b>	<b>931,777</b>	<b>457,229</b>
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	44,789	143,632	132,842	33,518
Lãi thuần từ KD ngoại hối	13,641	-18,199	83,813	202,454
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	158,541	356,714	166,748	160,484
Lãi thuần từ HĐ khác	4,210	-39,259	21,814	-134,533
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	0	0	0	0
<b>Tổng thu nhập hoạt động (TOI)</b>	<b>1,654,923</b>	<b>1,702,107</b>	<b>1,336,994</b>	<b>719,152</b>
Chi phí hoạt động	802,677	950,593	1,027,681	1,238,721
<b>LN trước dự phòng</b>	<b>852,246</b>	<b>751,514</b>	<b>309,313</b>	<b>-519,569</b>
Chi phí dự phòng	848,508	749,204	308,075	146,950
<b>LN trước thuế</b>	<b>3,738</b>	<b>2,310</b>	<b>1,238</b>	<b>-666,519</b>
Thuế	2,526	910	1,230	3,037
<b>LN sau thuế</b>	<b>1,212</b>	<b>1,400</b>	<b>8.00</b>	<b>-669,556</b>
<b>LN ròng</b>	<b>1,212</b>	<b>1,400</b>	<b>8.00</b>	<b>-669,556</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ #REF!	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,225,570	-8,525,372	9,092,445	-4,680,073
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28,331	-63,688	-73,594	-115,868
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	1,500,000	0
Tiền đầu kỳ	15,116,524	13,862,623	5,273,563	15,792,414
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1,253,901</b>	<b>-8,589,060</b>	<b>10,518,851</b>	<b>-4,795,941</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13,862,623	5,273,563	15,792,414	10,996,473

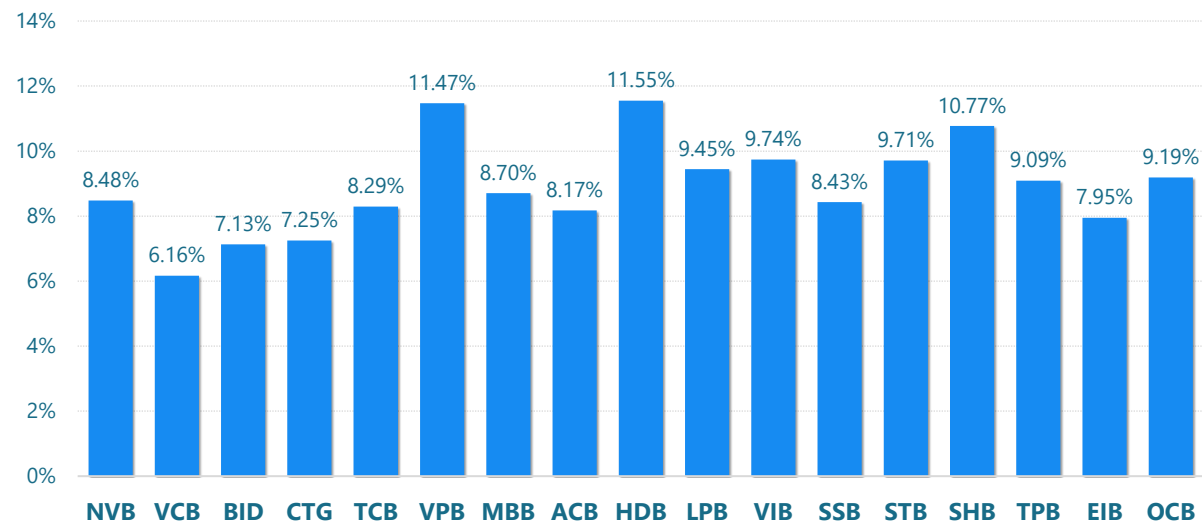
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>89,601,240</b>	<b>73,782,685</b>	<b>89,847,242</b>	<b>96,249,499</b>
Tiền và TĐ tiền	297,561	242,435	384,031	248,513
Tiền gửi tại NHNN	1,550,785	1,966,518	3,749,729	2,287,057
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	0	0
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	12,114,277	3,201,164	11,658,654	8,460,903
Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0
Các CCPS và các TS TC khác	38,573	0	223,373	0
<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>39,854,967</b>	<b>40,923,404</b>	<b>46,762,611</b>	<b>54,266,164</b>
Chứng khoán đầu tư	13,295,520	10,108,282	11,452,483	13,111,761
Góp vốn đầu tư dài hạn	654,682	654,682	654,682	654,682
Tài sản cố định	563,519	708,033	743,115	785,746
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản có khác	21,231,356	15,978,167	14,218,564	16,434,673
<b>Tổng nợ</b>	<b>85,338,420</b>	<b>69,518,465</b>	<b>84,083,014</b>	<b>91,154,827</b>
Các khoản nợ CP và NHNN	0	1,778	0	0
Tiền gửi và vay các TCTD khác	9,027,173	609,295	8,517,244	9,030,301
<b>Tiền gửi khách hàng</b>	<b>72,084,752</b>	<b>64,520,093</b>	<b>71,350,329</b>	<b>76,850,214</b>
Các CCPS và nợ TC khác	0	39,179	0	26,407
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	71,066	43,684	22,240	16,658
Phát hành giấy tờ có giá	2,127,220	2,013,181	1,996,755	3,166,906
Các khoản nợ khác	2,028,209	2,291,255	2,196,446	2,064,341
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,262,820</b>	<b>4,264,220</b>	<b>5,764,228</b>	<b>5,094,672</b>
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	0	0

## Ngân hàng TMCP Quốc Dân

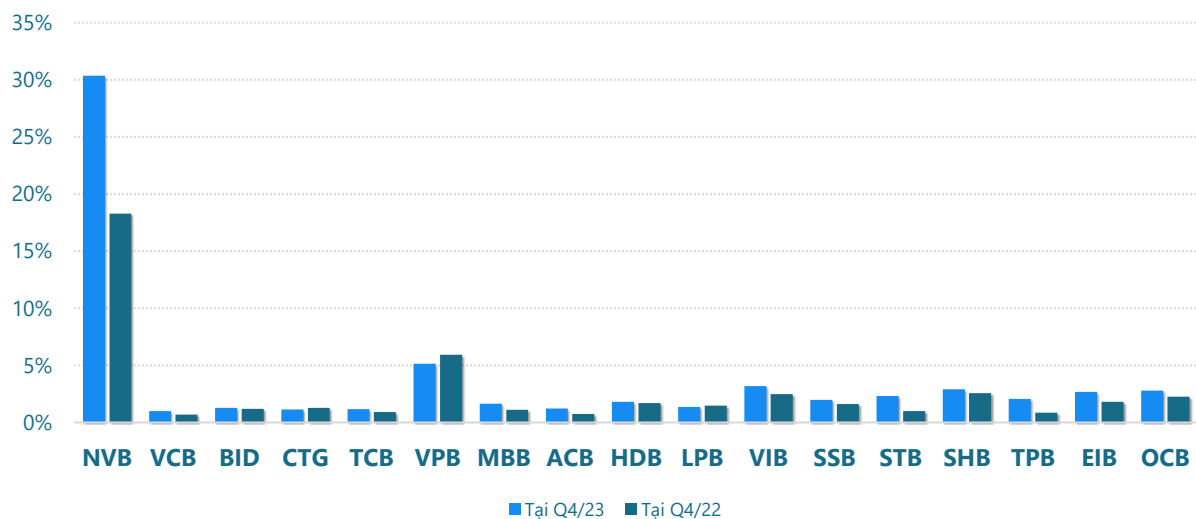
Lợi nhuận sau thuế



Tỷ suất sinh lợi của Tài sản sinh lãi (YOEА)



Tỷ lệ nợ xấu



Trong các mã chứng khoán trên, **VCB** có lợi nhuận sau thuế năm 2023 lớn nhất đạt **33,054,448** tỷ đồng (**tăng trưởng 10.5%**). **NVB** có lợi nhuận sau thuế thấp nhất chỉ đạt **-669,556** tỷ đồng (**giảm đi 8369550%**).

Với Tỷ suất sinh lợi của Tài sản Có sinh lãi (**YOEА**), **HDB** đạt mức tỷ suất lớn nhất là **11.6%**, **VCB** đạt mức tỷ suất thấp nhất là **6.16%**. Còn **NVB** đạt mức tỷ suất là **8.48%**, xếp **thứ 4** trong các mã trên.

Tỷ lệ nợ xấu của **NVB** là cao nhất ở mức **30.4%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**.